

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ
SỞ XÂY DỰNG

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

NĂM 2020

(Công bố kèm theo Văn bản số: *199* /SXD-KT&VLXD,
ngày *28* /01/2021, của Sở Xây dựng Phú Thọ)

PHÚ THỌ, THÁNG 01 NĂM 2021

UBND TỈNH PHÚ THỌ
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 199 /SXD-KT&VLXD

Phú Thọ, ngày 28 tháng 01 năm 2021

Về việc công bố Chỉ số giá xây dựng năm 2020.

Kính gửi:

- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể;
- UBND các huyện, thành, thị.

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 17/2018/QĐ-UBND ngày 20/9/2018 của UBND tỉnh Phú Thọ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng;

Căn cứ Văn bản số 4206/UBND-KT6 ngày 09/10/2015 của UBND tỉnh Phú Thọ về giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan công bố Chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Phú Thọ theo quy định tại Nghị định số 32/2015/NĐ-CP của Chính phủ,

Sở Xây dựng công bố tập Chỉ số giá xây dựng Năm 2020 (theo kết quả tính toán, xác định của liên ngành Xây dựng và Tài chính) tại 3 khu vực kèm theo văn bản này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng trong việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư và dự toán xây dựng công trình./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Xây dựng (b/cáo);
- UBND tỉnh (b/cáo);
- Lưu: VT, KT&VLXD.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Trương Xuân Chí



CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG
(Kèm theo văn bản số *19* /SXD-KT&VLXD ngày *28* tháng 01 năm 2021 của
Sở Xây dựng về việc công bố chỉ số giá xây dựng năm 2020)

I - Giới thiệu chung

1 - Chỉ số giá xây dựng

Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (Công trình dân dụng; công trình công nghiệp; công trình giao thông; công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; công trình hạ tầng kỹ thuật) và theo khu vực: Khu vực thành phố Việt Trì; Khu vực thị xã Phú Thọ, huyện Phù Ninh, huyện Lâm Thao, huyện Thanh Ba, huyện Tam Nông; Khu vực huyện Thanh Sơn, huyện Tân Sơn, huyện Cẩm Khê, huyện Yên Lập, huyện Hạ Hòa, huyện Đoan Hùng, huyện Thanh Thủy, bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình.
- Chỉ số giá phần xây dựng.
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm: Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình.
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2 - Các từ ngữ trong tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh, các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này, thời điểm gốc tại Văn bản này là năm 2016.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3 - Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng "*Chỉ số giá chỉ số giá xây dựng công trình*" đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật liệu nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng công trình tại các Bảng "*Chỉ số giá phần xây dựng*" đã tính đến phần biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí hạng mục chung; chi phí chung; chi phí chịu thuế tính trước; thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có tính chất đặc thù, đặc biệt (nền móng, kết cấu, điều kiện thi công, vị trí địa lý) thì vận dụng chỉ số giá xây dựng vào việc tính toán cần có sự nghiên cứu, điều chỉnh bổ xung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng "*Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công*" đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng "*Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu*" phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của năm 2020 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2016.

4 - Các chỉ số giá xây dựng của năm 2020 đã được tính toán theo chi phí nhân công, chi phí máy thi công xây dựng, các chi phí khác trong dự toán xây dựng công trình tại mặt bằng giá xây dựng của năm 2020 tương ứng; dự toán công trình được điều chỉnh cơ cấu theo Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; (chi phí nhân công được tính theo Thông tư số 05/2016/TT-BXD của Bộ Xây dựng với mức lương tính theo Văn bản số 5324/UBND-KT6 ngày 23/12/2015 của UBND tỉnh Phú Thọ; Quyết định số 1639/QĐ-UBND ngày 24/7/2020 của UBND tỉnh Phú Thọ; chi phí máy được tính theo Quyết định 1134/QĐ-BXD ngày 8/10/2015 của Bộ Xây dựng về việc công bố định mức các hao phí xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng, Thông tư

11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng, tùy theo từng thời điểm được áp dụng).

5 - Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này do liên ngành Tài chính - Xây dựng thực hiện, được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng ở tỉnh Phú Thọ, các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng đã và đang xây dựng ở tỉnh Phú Thọ, các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2016 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2016); giá xây dựng công trình tính tại năm 2016 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

6 - Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (IXDCTbq) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

7 - Đối với các công trình chưa có trong danh mục chỉ số giá xây dựng do Bộ Xây dựng hoặc các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương công bố thì chủ đầu tư tổ chức xác định các chỉ số giá cho công trình và quyết định việc áp dụng.

Đối với công trình xây dựng theo tuyến đi qua địa bàn thuộc nhiều tỉnh thành phố trực thuộc trung ương thì chủ đầu tư tổ chức xác định chỉ số giá xây dựng cho công trình và quyết định việc áp dụng sau khi có ý kiến thỏa thuận của Bộ Xây dựng.

8 - Chỉ số giá năm 2020 được tính với thời điểm gốc là năm 2016 việc chuyển đổi chỉ số giá xây dựng năm 2020 về thời điểm gốc năm 2012 được xác định như sau:

$$I_{2012}^{2020} = I_{2012}^{2016} \times I^{2020}$$

Trong đó:

I_{2012}^{2020} là chỉ số giá được quy đổi về năm gốc 2012.

I_{2012}^{2016} là chỉ số giá của năm 2016 với năm gốc 2012.

I^{2020} là chỉ số giá năm 2020 với năm gốc 2016.

II. Chỉ số giá xây dựng.

1. Chỉ số giá xây dựng công trình, chỉ số giá phần xây dựng (năm 2016 =100%)

1.1. Khu vực: Thành phố Việt Trì

Đơn vị tính: %

| Số thứ tự | Loại công trình | Chỉ số giá năm 2020 so với | | | |
|------------|---|--------------------------------|--------------------------|--------------------------------|--------------------------|
| | | Năm gốc 2016 | | Năm trước | |
| | | Chỉ số giá xây dựng công trình | Chỉ số giá phần xây dựng | Chỉ số giá xây dựng công trình | Chỉ số giá phần xây dựng |
| I | Công trình dân dụng | | | | |
| 1 | Công trình nhà ở | 105,59 | 105,59 | 99,30 | 99,30 |
| 2 | Công trình giáo dục | 106,72 | 106,72 | 100,30 | 100,28 |
| 3 | Công trình trụ sở làm việc cơ quan | 107,89 | 107,90 | 100,96 | 100,95 |
| 4 | Công trình y tế | 102,37 | 102,38 | 99,64 | 99,52 |
| II | Công trình công nghiệp | | | | |
| 1 | Công trình đường dây tải điện | 105,04 | 105,04 | 100,72 | 100,71 |
| 2 | Công trình trạm biến áp | 103,51 | 108,62 | 99,99 | 99,84 |
| III | Công trình giao thông | | | | |
| 1 | Công trình đường Bê tông Xi măng | 100,61 | 100,46 | 98,99 | 98,80 |
| 2 | Công trình đường Bê tông nhựa | 102,78 | 102,60 | 97,15 | 96,87 |
| 3 | Công trình cầu bê tông cốt thép | 103,47 | 103,43 | 98,74 | 98,57 |
| IV | Công trình Hạ tầng kỹ thuật | | | | |
| 1 | Công trình cấp nước | 104,43 | 104,29 | 99,63 | 99,45 |
| 2 | Công trình thoát nước | 101,94 | 101,92 | 99,63 | 99,62 |
| V | Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn | | | | |
| 1 | Công trình đập đất | 100,49 | 100,34 | 97,01 | 96,76 |
| 2 | Công trình trạm bơm | 103,55 | 102,55 | 99,70 | 98,63 |
| 3 | Công trình kênh tưới, tiêu | 100,00 | 99,99 | 97,73 | 97,65 |

1.2. Khu vực: Thị xã Phú Thọ, huyện Phù Ninh, huyện Lâm Thao, huyện Thanh Ba, huyện Tam Nông.

Đơn vị tính: %

| Số thứ tự | Loại công trình | Chỉ số giá năm 2020 so với | | | |
|------------|---|--------------------------------|--------------------------|--------------------------------|--------------------------|
| | | Năm gốc 2016 | | Năm trước | |
| | | Chỉ số giá xây dựng công trình | Chỉ số giá phần xây dựng | Chỉ số giá xây dựng công trình | Chỉ số giá phần xây dựng |
| I | Công trình dân dụng | | | | |
| 1 | Công trình nhà ở | 102,24 | 102,24 | 98,99 | 98,99 |
| 2 | Công trình giáo dục | 106,17 | 106,17 | 100,23 | 100,21 |
| 3 | Công trình trụ sở làm việc cơ quan | 107,34 | 107,35 | 101,00 | 100,99 |
| 4 | Công trình y tế | 103,47 | 103,54 | 100,17 | 100,07 |
| II | Công trình công nghiệp | | | | |
| 1 | Công trình đường dây tải điện | 105,07 | 105,07 | 100,69 | 100,68 |
| 2 | Công trình trạm biến áp | 103,61 | 108,88 | 99,96 | 99,74 |
| III | Công trình giao thông | | | | |
| 1 | Công trình đường Bê tông Xi măng | 102,64 | 102,55 | 100,67 | 100,53 |
| 2 | Công trình đường Bê tông nhựa | 104,47 | 104,35 | 98,97 | 98,76 |
| 3 | Công trình cầu bê tông cốt thép | 103,92 | 103,89 | 98,87 | 98,70 |
| IV | Công trình Hạ tầng kỹ thuật | | | | |
| 1 | Công trình cấp nước | 105,56 | 105,48 | 99,22 | 99,03 |
| 2 | Công trình thoát nước | 104,16 | 104,15 | 100,48 | 100,47 |
| V | Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn | | | | |
| 1 | Công trình đập đất | 101,43 | 101,32 | 97,67 | 97,43 |
| 2 | Công trình trạm bơm | 103,53 | 102,49 | 100,23 | 99,13 |
| 3 | Công trình kênh tưới, tiêu | 102,72 | 102,61 | 100,19 | 100,00 |

1.3. Khu vực: Huyện Thanh Sơn, huyện Tân Sơn, huyện Thanh Thủy, huyện Cẩm Khê, huyện Yên Lập, huyện Hạ Hòa, huyện Đoan Hùng.

Đơn vị tính: %

| Số thứ tự | Loại công trình | Chỉ số giá năm 2020 so với | | | |
|------------|---|--------------------------------|--------------------------|--------------------------------|--------------------------|
| | | Năm gốc 2016 | | Năm trước | |
| | | Chỉ số giá xây dựng công trình | Chỉ số giá phần xây dựng | Chỉ số giá xây dựng công trình | Chỉ số giá phần xây dựng |
| I | Công trình dân dụng | | | | |
| 1 | Công trình nhà ở | 106,27 | 106,27 | 98,79 | 98,79 |
| 2 | Công trình giáo dục | 106,46 | 106,47 | 99,53 | 99,51 |
| 3 | Công trình trụ sở làm việc cơ quan | 110,92 | 110,94 | 101,06 | 101,05 |
| 4 | Công trình y tế | 103,33 | 103,38 | 99,72 | 99,59 |
| II | Công trình công nghiệp | | | | |
| 1 | Công trình đường dây tải điện | 105,14 | 105,14 | 100,77 | 100,77 |
| 2 | Công trình trạm biến áp | 104,12 | 110,23 | 100,31 | 100,61 |
| III | Công trình giao thông | | | | |
| 1 | Công trình đường Bê tông Xi măng | 102,24 | 102,12 | 97,89 | 97,65 |
| 2 | Công trình đường Bê tông nhựa | 104,81 | 104,68 | 97,57 | 97,30 |
| 3 | Công trình cầu bê tông cốt thép | 104,51 | 104,48 | 98,53 | 98,34 |
| IV | Công trình Hạ tầng kỹ thuật | | | | |
| 1 | Công trình cấp nước | 105,59 | 105,49 | 98,67 | 98,44 |
| 2 | Công trình thoát nước | 103,78 | 103,76 | 99,77 | 99,75 |
| V | Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn | | | | |
| 1 | Công trình đập đất | 101,96 | 101,85 | 96,40 | 96,11 |
| 2 | Công trình trạm bơm | 104,42 | 104,06 | 100,11 | 98,79 |
| 3 | Công trình kênh tưới, tiêu | 104,11 | 104,04 | 99,21 | 98,97 |

1. Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công (năm 2016 = 100%)

1.2. Khu vực: Thành phố Việt Trì

Đơn vị tính: %

| Số thứ tự | Loại công trình | Chỉ số giá VL, NC, M năm 2020 so với | | | | | |
|------------|---|--------------------------------------|-----------|--------------|-----------|-----------|--------------|
| | | Năm gốc 2016 | | | Năm trước | | |
| | | Vật liệu | Nhân công | Máy thi công | Vật liệu | Nhân công | Máy thi công |
| I | Công trình dân dụng | | | | | | |
| 1 | Công trình nhà ở | 106,67 | 105,00 | 97,90 | 97,67 | 105,00 | 94,62 |
| 2 | Công trình giáo dục | 108,01 | 105,00 | 97,90 | 98,38 | 105,00 | 94,62 |
| 3 | Công trình trụ sở làm việc cơ quan | 109,72 | 105,00 | 97,90 | 99,18 | 105,00 | 94,62 |
| 4 | Công trình y tế | 101,63 | 105,00 | 97,90 | 98,74 | 105,00 | 94,62 |
| II | Công trình công nghiệp | | | | | | |
| 1 | Công trình đường dây tải điện | 105,08 | 105,00 | 99,80 | 100,14 | 105,00 | 96,45 |
| 2 | Công trình trạm biến áp | 109,41 | 105,00 | 99,80 | 99,36 | 105,00 | 96,45 |
| III | Công trình giao thông | | | | | | |
| 1 | Công trình đường Bê tông xi măng | 99,89 | 105,00 | 97,90 | 96,18 | 105,00 | 94,62 |
| 2 | Công trình đường Bê tông nhựa | 102,81 | 105,00 | 97,90 | 92,03 | 105,00 | 94,62 |
| 3 | Công trình cầu bê tông cốt thép | 104,97 | 105,00 | 97,90 | 97,61 | 105,00 | 94,62 |
| IV | Công trình Hạ tầng kỹ thuật | | | | | | |
| 1 | Công trình cấp nước | 104,31 | 105,00 | 97,90 | 98,25 | 105,00 | 94,62 |
| 2 | Công trình thoát nước | 100,30 | 105,00 | 97,90 | 97,24 | 105,00 | 94,62 |
| V | Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn | | | | | | |
| 1 | Công trình đập đất | 101,47 | 105,00 | 97,90 | 96,77 | 105,00 | 94,62 |
| 2 | Công trình trạm bơm | 102,52 | 105,00 | 97,90 | 97,22 | 105,00 | 94,62 |
| 3 | Công trình kênh tưới, tiêu | 100,52 | 105,00 | 97,90 | 97,22 | 105,00 | 94,62 |

2.2. Khu vực: Thị xã Phú Thọ, huyện Phù Ninh, huyện Lâm Thao, huyện Thanh Ba, huyện Tam Nông.

Đơn vị tính: %

| Số thứ tự | Loại công trình | Chỉ số giá VL, NC, M năm 2020 so với | | | | | |
|------------|---|--------------------------------------|-----------|--------------|-----------|-----------|--------------|
| | | Năm gốc 2016 | | | Năm trước | | |
| | | Vật liệu | Nhân công | Máy thi công | Vật liệu | Nhân công | Máy thi công |
| I | Công trình dân dụng | | | | | | |
| 1 | Công trình nhà ở | 101,44 | 105,00 | 98,18 | 97,29 | 105,00 | 94,82 |
| 2 | Công trình giáo dục | 107,14 | 105,00 | 98,18 | 98,41 | 105,00 | 94,82 |
| 3 | Công trình trụ sở làm việc cơ quan | 108,86 | 105,00 | 98,18 | 99,48 | 105,00 | 94,82 |
| 4 | Công trình y tế | 103,35 | 105,00 | 98,18 | 99,61 | 105,00 | 94,82 |
| II | Công trình công nghiệp | | | | | | |
| 1 | Công trình đường dây tải điện | 105,12 | 105,00 | 98,18 | 100,11 | 105,00 | 94,82 |
| 2 | Công trình trạm biến áp | 109,72 | 105,00 | 98,18 | 99,22 | 105,00 | 94,77 |
| III | Công trình giao thông | | | | | | |
| 1 | Công trình đường Bê tông xi măng | 104,35 | 105,00 | 98,18 | 99,75 | 105,00 | 94,82 |
| 2 | Công trình đường Bê tông nhựa | 106,32 | 105,00 | 98,18 | 95,74 | 105,00 | 94,82 |
| 3 | Công trình cầu bê tông cốt thép | 105,72 | 105,00 | 98,18 | 97,90 | 105,00 | 94,82 |
| IV | Công trình Hạ tầng kỹ thuật | | | | | | |
| 1 | Công trình cấp nước | 105,96 | 105,00 | 98,18 | 97,78 | 105,00 | 94,82 |
| 2 | Công trình thoát nước | 104,19 | 105,00 | 98,18 | 98,58 | 105,00 | 94,82 |
| V | Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn | | | | | | |
| 1 | Công trình đập đất | 103,64 | 105,00 | 98,18 | 98,22 | 105,00 | 94,82 |
| 2 | Công trình trạm bơm | 102,36 | 105,00 | 98,18 | 97,97 | 105,00 | 94,82 |
| 3 | Công trình kênh tưới, tiêu | 102,37 | 105,00 | 98,18 | 98,60 | 105,00 | 94,82 |

2.3. Khu vực: Huyện Thanh Sơn, huyện Tân Sơn, huyện Thanh Thủy, huyện Cẩm Khê, huyện Yên Lập, huyện Hạ Hòa, huyện Đoan Hùng.

Đơn vị tính: %

| Số thứ tự | Loại công trình | Chỉ số giá VL, NC, M năm 2020 so với | | | | | |
|------------|---|--------------------------------------|-----------|--------------|-----------|-----------|--------------|
| | | Năm gốc 2016 | | | Năm trước | | |
| | | Vật liệu | Nhân công | Máy thi công | Vật liệu | Nhân công | Máy thi công |
| I | Công trình dân dụng | | | | | | |
| 1 | Công trình nhà ở | 107,49 | 105,50 | 97,93 | 96,85 | 105,50 | 94,57 |
| 2 | Công trình giáo dục | 107,35 | 105,50 | 97,93 | 97,11 | 105,50 | 94,55 |
| 3 | Công trình trụ sở làm việc cơ quan | 114,16 | 105,50 | 97,93 | 99,71 | 105,50 | 94,55 |
| 4 | Công trình y tế | 102,93 | 105,50 | 97,93 | 98,69 | 105,50 | 94,55 |
| II | Công trình công nghiệp | | | | | | |
| 1 | Công trình đường dây tải điện | 105,11 | 105,50 | 97,93 | 100,12 | 105,50 | 94,55 |
| 2 | Công trình trạm biến áp | 111,24 | 105,50 | 97,93 | 100,19 | 105,50 | 94,55 |
| III | Công trình giao thông | | | | | | |
| 1 | Công trình đường Bê tông xi măng | 103,14 | 105,50 | 97,93 | 91,93 | 105,50 | 94,55 |
| 2 | Công trình đường Bê tông nhựa | 106,82 | 105,50 | 97,93 | 89,79 | 105,50 | 94,55 |
| 3 | Công trình cầu bê tông cốt thép | 106,71 | 105,50 | 97,93 | 96,44 | 105,50 | 94,55 |
| IV | Công trình Hạ tầng kỹ thuật | | | | | | |
| 1 | Công trình cấp nước | 105,82 | 105,50 | 97,93 | 96,82 | 105,50 | 94,55 |
| 2 | Công trình thoát nước | 103,21 | 105,50 | 97,93 | 96,26 | 105,50 | 94,55 |
| V | Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn | | | | | | |
| 1 | Công trình đập đất | 105,09 | 105,50 | 97,93 | 94,35 | 105,50 | 94,55 |
| 2 | Công trình trạm bơm | 104,83 | 105,50 | 97,93 | 96,43 | 105,50 | 94,55 |
| 3 | Công trình kênh tưới, tiêu | 104,80 | 105,50 | 97,93 | 95,50 | 105,50 | 94,55 |

3. Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu (năm 2016 = 100%)

Đơn vị tính: %

Đơn vị tính: %

| Số thứ tự | Loại vật liệu | Chỉ số giá VL, NC, M năm 2020 so với | | | | | |
|-----------|------------------------|--------------------------------------|--|-------------------|--------------------|--|-------------------|
| | | Năm gốc 2016 | | | Năm trước | | |
| | | Thành phố Việt Trì | Thị xã Phú Thọ, Phù Ninh, Lâm Thao, Thanh Ba, Tam Nông | Các huyện còn lại | Thành phố Việt Trì | Thị xã Phú Thọ, Phù Ninh, Lâm Thao, Thanh Ba, Tam Nông | Các huyện còn lại |
| 1 | Xi măng PCB30 | 100,18 | 97,26 | 102,36 | 100,93 | 100,96 | 100,96 |
| 2 | Cát xây dựng | 94,37 | 122,10 | 99,74 | 96,44 | 90,95 | 81,53 |
| 3 | Đá, sỏi xây dựng | 91,94 | 101,40 | 97,98 | 92,16 | 98,14 | 87,79 |
| 4 | Gạch xây | 98,85 | 102,79 | 101,41 | 100,14 | 100,25 | 100,00 |
| 5 | Gỗ xây dựng | 101,12 | 101,00 | 120,72 | 100,31 | 100,47 | 100,25 |
| 6 | Thép xây dựng | 109,49 | 109,54 | 109,55 | 94,34 | 94,39 | 94,45 |
| 7 | Nhựa đường | 116,67 | 115,73 | 115,69 | 94,73 | 94,10 | 94,17 |
| 8 | Gạch ốp, lát | 108,12 | 108,12 | 108,12 | 102,83 | 102,82 | 102,82 |
| 9 | Sơn và vật liệu sơn | 133,61 | 133,62 | 134,01 | 103,54 | 103,94 | 104,07 |
| 10 | Vật tư ngành điện | 103,77 | 102,70 | 103,76 | 100,19 | 99,70 | 100,19 |
| 11 | Vật tư, đường ống nước | 101,05 | 101,07 | 101,06 | 99,98 | 100,00 | 99,94 |